

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**
Bản án số: 40/2021/HNGĐ-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 27/5/2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ai**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Từ Tứ Hải**

2. Bà **Nguyễn Thị Tư**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên tòa:* ông
Nguyễn Trần Đức Tuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2021/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Vũ Đình N** – sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, ấp T, xã T1, huyện H, tỉnh G.

2. *Bị đơn:* Chị **Đỗ Thị Bích T** - sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện H, tỉnh G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa anh Vũ Đình N trình bày:***

Tôi và cô **Đỗ Thị Bích T** quen biết, tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2001, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, không có đăng ký kết hôn. Trước khi cưới, vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 4 năm mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng nhau về tiền bạc, vợ tôi thường chơi cờ

bạc, số đề, không lo cho cuộc sống gia đình, vợ tôi thường đi du lịch nhưng kinh tế gia đình thì không đảm bảo, vợ chồng luôn mâu thuẫn với nhau về mọi việc, sống không hợp với nhau, tôi đã khuyên nhiều lần nhưng vợ tôi vẫn không thay đổi, từ đó vợ chồng thường cự cãi nhau không thể hòa hợp được. Vợ chồng tôi đã không sống chung với nhau từ năm 2014 đến nay.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung:

1. Vũ Đỗ Nam A – sinh ngày 07/10/2002

2. Vũ Đỗ Chấn A1 - sinh ngày 15/8/2007

Hiện nay các cháu đang sống chung với tôi.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh N yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân*: yêu cầu được ly hôn với cô Đỗ Thị Bích T.

- *Về quan hệ con chung*: Cháu Nam A hiện đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi yêu cầu được nuôi cháu Chấn A1, không yêu cầu cô T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn chị Đỗ Thị Bích T kể từ khi thụ lý vụ án, mặc dù đã được tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Đình N.

* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến***: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt mặc dù Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Đình N, tuyên bố không công nhận anh Vũ Đình N và chị Đỗ Thị Bích T là vợ chồng. Về quan hệ con chung: cháu Nam A đã đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Giao cháu Chấn A1 cho anh Nam trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc các con, không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ

chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: anh N phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Đỗ Thị Bích T với tư cách là bị đơn, tại phiên tòa chị T vắng mặt. Xét thấy chị T đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng chị T vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh N xác nhận anh và chị T chung sống với nhau vào năm 2001, không có đăng ký kết hôn.

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”* và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“ trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”*.

Bởi vì anh N và chị T chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T không có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận anh N và chị T là vợ chồng là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: anh N xác nhận anh và chị T có 02 người con chung là Vũ Đỗ Nam A – sinh ngày 07/10/2002 và Vũ Đỗ Chấn A1 - sinh ngày 15/8/2007. Xét yêu cầu của anh N về việc xin được nuôi cháu Chấn A, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 *“ vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*, nguyện vọng của cháu Chấn A1 là sống với anh N, mặt khác chị T không có ý kiến gì về việc anh N xin nuôi cháu Chấn A1 và trên thực tế từ khi anh N và chị T không sống chung với nhau đến nay

thì cháu Chấn A1 sống với anh N, nên Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Vũ Đỗ Chấn A1 - sinh ngày 15/8/2007 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Khi cần thiết anh chị có quyền xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung. Đối với cháu Vũ Đỗ Nam A – sinh ngày 07/10/2002 đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí HNST: Buộc anh N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0008207 ngày 27/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 147, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, 51, 53, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vũ Đình N và chị Đỗ Thị Bích T.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Vũ Đỗ Chấn A1 - sinh ngày 15/8/2007 cho anh Vũ Đình N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị Đỗ Thị Bích T không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

Cháu Vũ Đỗ Nam A – sinh ngày 07/10/2002 đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí HNST: Buộc anh Vũ Đình N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0008207 ngày 27/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Ái